

PAJERO SPORT

ĐẲNG CẤP XỨNG TẦM HUYỀN THOẠI



Ngôn ngữ thiết kế
DYNAMIC SHIELD
Nhập khẩu nguyên chiếc

PAJERO SPORT



**MITSUBISHI
MOTORS**

Drive your Ambition



PAJERO SPORT

Ngôn ngữ thiết kế **DYNAMIC SHIELD**

Kết hợp khả năng bảo vệ hoàn hảo và tối ưu vận hành



Nội thất **KHOANG HẠNG NHẤT**



HỘP SỐ TỰ ĐỘNG 8 CẤP VỚI LẤY CHUYỂN SỐ THỂ THAO



Hệ thống truyền động 2 cầu



Lấy sang số



4 chế độ vận hành off-road

7 TÚI KHÍ



Hỗ trợ xuống dốc (HDC)



Khả năng vượt địa hình vượt trội



Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HSA)



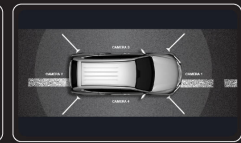
Hệ thống cân bằng điện tử kiểm soát lực kéo ASTC



Cảnh báo điểm mù



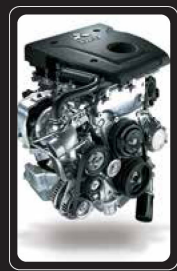
Phanh tay điện tử



Camera quan sát quanh xe



ĐỘNG CƠ GASOLINE V6 3.0 MIVEC
Động cơ 06 xy-lanh V6 đẳng cấp cho khả năng vận hành mạnh mẽ, êm ái và tiết kiệm nhiên liệu với công nghệ điều khiển van biến thiên điện tử MIVEC.



ĐỘNG CƠ DIESEL 2.4 MIVEC
Vận hành mạnh mẽ, và êm ái với tỉ số nén thấp, công nghệ MIVEC điều khiển van biến thiên điện tử - duy nhất trên động cơ Diesel tại Việt Nam.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPECIFICATION SHEET

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT & TRANG THIẾT BỊ SPECIFICATION & EQUIPMENTS | Đầu 4x2 AT Diesel 4x2 AT | Xăng 4x2 AT Gasoline 4x2 AT | Xăng 4x2 AT Premium Gasoline 4x2 AT Premium | Xăng 4x4 AT Gasoline 4WD AT | Xăng 4x4 AT Premium Gasoline 4WD AT Premium |
|--|--|---|--|---|--|
| 1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPECIFICATIONS | | | | | |
| KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG DIMENSION & WEIGHT | | | | | |
| Kích thước tổng thể (DxRxC) Overall Dimension (LxWxH) (mm) | 4.785 x 1.815 x 1.805 | | | | |
| Khoảng cách hai cầu xe Wheel Base (mm) | 2.800 | | | | |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất Min. Turning Radius (m) | 5,6 | | | | |
| Khoảng sáng gầm xe Ground Clearance (mm) | 218 | | | | |
| Trọng lượng không tải Curb Weight (kg) | 1.940 | 1.880 | 1.880 | 1.980 | 1.980 |
| Số chỗ ngồi Seating Capacity | 7 người | | | | |
| ĐỘNG CƠ ENGINE | | | | | |
| Loại động cơ Type | Đầu, 2.4L Mivec (4N15) | Xăng, V6 3.0L Mivec (6B31) | | | |
| Dung tích xy lanh Displacement | 2.442 | 2.998 | | | |
| Công suất cực đại Max Output (ps/rpm) | 180/3500 | 220/6.000 | | | |
| Mômen xoắn cực đại Max Torque (Nm/rpm) | 430/2500 | 285/4.000 | | | |
| Tốc độ cực đại Max Speed (km/h) | 180 | 182 | | | |
| TRUYỀN ĐỘNG VÀ HỆ THỐNG TREO DRIVE SYSTEM & SUSPENSION | | | | | |
| Hộp số Transmission | | | BAT - Sport-mode | | |
| Truyền động Drive System | Cầu sau Rear Wheel Drive | | | 2 cầu Super Select 4WD II Super select 4WD-II (SS4-II) | |
| Trợ lực lái Steering Type | Trợ lực thủy lực Hydraulic Power Steering | | | | |
| Hệ thống treo trước Front Suspension | Độc lập, tay nhún kép, lò xo cuộn với thanh cân bằng (independent double wishbone, coil springs, stabilizer bar) | | | | |
| Hệ thống treo sau Rear Suspension | Lò xo liên kết 3 điểm với thanh cân bằng (3-link coil springs with stabilizer bar) | | | | |
| Lốp xe trước/sau Front/Rear Tires | 265/60R18 | | | | |
| Phanh trước /sau Front /Rear Brake | Đĩa thông gió Ventilated discs | | | | |
| 2. TRANG THIẾT BỊ EQUIPMENT | | | | | |
| NGOẠI THẤT EXTERIOR | | | | | |
| Đèn pha Head Lamps | Halogen dạng thấu kính Halogen Projector Headlamps | | Đèn pha LED, tự động điều chỉnh độ cao LED headlamps & auto leveling | Halogen dạng thấu kính Halogen Projector Headlamps | Đèn pha LED, tự động điều chỉnh độ cao LED headlamps & auto leveling |
| Hệ thống đèn tự động Auto Lighting Controls | • | | | | |
| Đèn LED chiếu sáng ban ngày LED Daytime running light | • | | | | |
| Đèn sương mù Fog Lamp | • | | | | |
| Đèn báo phanh thứ ba trên cao High-mount Stop Lamp | LED | | | | |
| Kính chiếu hậu Door Mirrors | Chỉnh/gấp điện, mạ crom, tích hợp đèn báo rẽ Power, Electric Foldable Control, Chrome plated with sign turn lamp | | | | |
| Kính cửa màu sẫm (cửa điều, cửa sau) Privacy Glass (tail gate, rear door) | • | | | | |
| Cảm biến gạt mưa Rain sensor | Gạt mưa gián đoạn 2 tốc độ Front wiper & washer(2 speed & intermittent) | | • | | |
| Mâm đúc hợp kim Alloy Wheels | 18" | | | | |
| TRANG BỊ NỘI THẤT INTERIOR EQUIPMENTS | | | | | |
| Vỏ lái và cần số bọc da Leather Wrapped Steering Wheel and Shift Knob | • | | | | |
| Công tắc điều khiển âm thanh trên vô lăng Audio Switch on Steering Wheel | • | | | | |
| Hệ thống ga tự động Cruise Control | • | | | | |
| Phanh tay điện Electric parking brake | • | | | | |
| Lẫy sang số trên vô lăng Paddle Shift | • | | | | |
| Điều hòa nhiệt độ tự động Auto Air Conditioner | Hai vùng độc lập Dual zone | | | | |
| Chất liệu ghế Seat Material | Nỉ Fabric | | Da Leather | | |
| Chế tài xế Driver seat | Chỉnh tay Manual Driver Seat | | Chỉnh điện Power Driver Seat | | |
| Cửa sổ trời Sunroof | • | | | | |
| Kính chiếu hậu điện Power Window | • | | | | |
| Hệ thống âm thanh Audio System | DVD với kết nối AUX/USB/Bluetooth DVD player with AUX/USB/Bluetooth connection (*) | | | | |
| Số loa loa Speakers | 6 | | | | |
| Cổng nguồn điện 220V AC 150W Power Outlet | • | | | | |
| Chìa khóa thông minh Keyless Operation System (KOS) | • | | | | |
| Khởi động bằng nút bấm Engine Start/Stop Switch | • | | | | |
| AN TOÀN SAFETY | | | | | |
| Túi khí an toàn Safety Air-bag | 2 túi khí SRS airbag (Driver, Passenger) | 3 túi khí SRS airbag (Driver, Passenger, Driver's knee) | 2 túi khí SRS airbag (Driver, Passenger) | 7 túi khí SRS airbag (Driver, Passenger, Side, Curtain for 1st, 2nd & 3rd row, Driver's knee) | |
| Camera toàn cảnh Multi Around System | • | | | | |
| Camera lùi Rear View System | • | | | | |
| Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) Anti-lock Braking System | • | | | | |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD) Electronic Brake-force Distribution | • | | | | |
| Hệ thống trợ lực phanh khẩn cấp (BA) Brake Assist | • | | | | |
| Hệ thống cân bằng điện tử & kiểm soát lực kéo (ASTC) Active Stability and Traction Control | • | | | | |
| Hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) Hill Start Assist | • | | | | |
| Hệ thống hỗ trợ xuống dốc (HDC) Hill Descent Control | • | | | | |
| Chế độ lựa chọn địa hình Off-road mode | • | | | | |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù (BSW) Blind Spot Warning | • | | | | |
| Hệ thống khóa cửa trung tâm & Khóa an toàn trẻ em Center Door Locking & Child Proof | • | | | | |
| Chìa khóa mã hóa chống trộm Immobilizer | • | | | | |
| Cảm biến lùi Back warning sensor | • | | | | |
| Khóa cửa tự động Vehicle-speed sensitive Automatic door locking | • | | | | |

Chi chú: (*) Tham khảo đại lý để biết thêm chi tiết về đầu da.

Một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi từ phía nhà sản xuất mà không cần báo trước.



Đen Trắng Nâu Xám Titan



Thông tin đại lý

MITSUBISHI MOTORS VIỆT NAM

Văn phòng chính: An Bình, Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 028-38962181-4

Chi nhánh Hà Nội: Phòng 410, Tòa nhà V-Tower, 649 Kim Mã, Q. Ba Đình, Hà Nội. ĐT: 024-37665660-2



/MitsubishiMotorsVietnam

www.mitsubishi-motors.com.vn